



DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.sch.3644.2021>

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG PHỐI HỢP GIỮA NHÀ TRƯỜNG VÀ GIA ĐÌNH TRONG CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG VÀ GIÁO DỤC TRẺ Ở TRƯỜNG MẦM NON TƯ THỰC: MỘT NGHIÊN CỨU TỔNG QUAN

Trương Ngọc Huyền Trang¹ và Chu Lưu Phương^{2*}

¹*Học viên cao học, Trường Đại học Đồng Tháp, Việt Nam*

²*Trường Mầm non Bá Thiên, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam*

**Tác giả liên hệ: Chu Lưu Phương, Email: phuongbathien@gmail.com*

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 12/7/2026; Ngày nhận chỉnh sửa: 16/8/2026; Ngày duyệt đăng: 27/8/2026

Tóm tắt

Bài viết tổng quan các nghiên cứu về quản lý hoạt động phối hợp giữa nhà trường và gia đình trong chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ ở trường mầm non tư thực bằng phương pháp tổng quan tường thuật có cấu trúc, dựa trên các nguồn tài liệu trong nước và quốc tế được sàng lọc theo mức độ liên quan, độ tin cậy và khả năng truy xuất. Kết quả cho thấy các nghiên cứu tương đối thống nhất về vai trò của quan hệ nhà trường - gia đình, giao tiếp hai chiều và sự tham gia thực chất của phụ huynh, song vẫn còn khác biệt về chất lượng tham gia, mức độ đáp ứng kỳ vọng phụ huynh, quyền tự chủ chuyên môn, minh bạch thông tin và bảo vệ dữ liệu trẻ em. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất khung phân tích gồm sáu thành tố: chủ thể quản lý, mục tiêu, nội dung, phương thức, điều kiện bảo đảm và kiểm tra - cải tiến, hướng đến quản trị quan hệ giáo dục lấy sự phát triển và quyền lợi tốt nhất của trẻ làm trung tâm.

Từ khóa: *Chăm sóc, giáo dục mầm non tư thực, nuôi dưỡng, phối hợp nhà trường - gia đình, quản lý hoạt động phối hợp, truyền thông giáo dục.*

Trích dẫn: Chu, L. P., & Trương, N. H. T. (2026). Quản lý hoạt động phối hợp giữa nhà trường và gia đình trong chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ ở trường mầm non tư thực: Một nghiên cứu tổng quan. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 15(04S), 237-252. <https://doi.org/10.52714/dthu.sch.3644.2021>

Copyright © 2026 The author(s). This work is licensed under a CC BY-NC 4.0 License.

MANAGING SCHOOL-FAMILY COLLABORATION IN CHILDCARE, NURTURING AND EDUCATION AT PRIVATE PRESCHOOLS: A LITERATURE REVIEW

Truong Ngoc Huyen Trang¹ and Chu Luu Phuong^{2*}

¹*Postgraduate, Dong Thap University, Cao Lanh 870000, Vietnam*

²*Ba Thien Kindergarten, Lam Dong Province, Vietnam*

**Corresponding author: Chu Luu Phuong, Email: phuongbathien@gmail.com*

Article history

Received: 12/7/2026; Received in revised form: 16/8/2026; Accepted: 27/8/2026

Abstract

This article reviews research on the management of school–family collaboration in the care, nurturing, and education of children at private preschools using a structured narrative review of relevant domestic and international literature. The findings highlight broad agreement on the importance of school–family relationships, two-way communication, and meaningful parental engagement, while also revealing tensions regarding the quality of participation, parental expectations, professional autonomy, transparency, and children’s data protection. Thereby, the article proposes a six-component analytical framework comprising management actors, objectives, contents, collaboration methods, enabling conditions, and monitoring–improvement to promote educational relationship governance centered on children’s development, rights, and best interests.

Keywords: *Care and nurturing, educational communication, management of collaboration activities, private early childhood education, school-family collaboratio.*

1. Đặt vấn đề

Giáo dục mầm non là cấp học có vai trò đặt nền móng cho sự phát triển toàn diện của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm - kỹ năng xã hội và thẩm mỹ. Ở giai đoạn này, trẻ chưa có khả năng tự tổ chức và điều chỉnh đầy đủ các hoạt động sống, vì vậy quá trình phát triển chịu ảnh hưởng trực tiếp từ sự thống nhất giữa môi trường gia đình và cơ sở giáo dục. Những nội dung gắn với đời sống hằng ngày của trẻ như dinh dưỡng, giấc ngủ, vệ sinh, an toàn, cảm xúc, giao tiếp, vui chơi và hình thành thói quen chỉ có thể được duy trì hiệu quả khi gia đình và nhà trường có sự phối hợp thường xuyên và cùng hướng đến những mục tiêu phát triển phù hợp. Tiếp cận chăm sóc nuôi dưỡng toàn diện cũng nhấn mạnh rằng trẻ cần đồng thời được bảo đảm sức khỏe, dinh dưỡng, an toàn, sự chăm sóc đáp ứng và cơ hội học tập sớm trong một môi trường phát triển có tính liên tục (World Health Organization, United Nations Children's Fund, & World Bank Group, 2018).

Tầm quan trọng của mối quan hệ giữa nhà trường và gia đình đã được lý giải từ nhiều góc độ lý thuyết khác nhau. Bronfenbrenner (1979) xem gia đình và nhà trường là những môi trường gần gũi có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình phát triển của trẻ, trong đó sự tương tác giữa các môi trường này tạo nên điều kiện quan trọng để duy trì tính liên tục trong trải nghiệm của trẻ. Trên nền tảng đó, Epstein (2011) mở rộng quan hệ nhà trường - gia đình thành mô hình đối tác nhà trường - gia đình - cộng đồng, qua đó cho thấy phụ huynh có thể tham gia vào giáo dục bằng nhiều hình thức khác nhau chứ không chỉ thông qua họp phụ huynh hoặc tiếp nhận thông tin từ giáo viên. Hoover-Dempsey và Sandler (1997) tiếp tục làm rõ các điều kiện thúc đẩy cha mẹ tham gia, đặc biệt là nhận thức về vai trò của mình, niềm tin vào khả năng hỗ trợ con và mức độ chủ động mời gọi từ phía nhà trường. Ở cấp độ hệ thống, khung Parent, Family, and Community Engagement (PFCE) nhấn mạnh rằng sự tham gia của gia đình cần được gắn với năng lực đội ngũ, lãnh đạo chương trình và quá trình cải tiến chất lượng của cơ sở giáo dục (U.S. Department of Health and Human Services, Administration for Children and Families, Office of Head Start, National Center on Parent, Family, & Community Engagement, 2018).

Bên cạnh các nền tảng lý thuyết, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã cung cấp bằng chứng về mối liên hệ giữa sự tham gia của phụ huynh và kết quả giáo dục của trẻ. Fan và Chen (2001), cũng như Castro & cs. (2015), cho thấy sự tham gia của cha mẹ có mối liên hệ tích cực với kết quả học tập. Tuy nhiên, do các phân tích tổng hợp này bao gồm nhiều nhóm tuổi và bối cảnh giáo dục khác nhau, các kết luận cần được vận dụng thận trọng khi áp dụng riêng cho giáo dục mầm non. Đối với trẻ nhỏ, các nghiên cứu của Fantuzzo & cs. (2004) và Sheridan & cs. (2010) cung cấp bằng chứng gần hơn với bối cảnh mầm non khi cho thấy sự tham gia có chất lượng của gia đình có liên hệ với năng lực học tập, hành vi, sự sẵn sàng đến trường và phát triển xã hội - cảm xúc của trẻ.

Những kết quả trên cho thấy sự tham gia của phụ huynh không nên được hiểu đơn giản là số lần cha mẹ tham dự các hoạt động do nhà trường tổ chức. Một gia đình có thể thường xuyên nhận thông báo, tham gia nhiều sự kiện hoặc trao đổi nhiều với giáo viên nhưng chưa chắc đã hình thành được một quan hệ hợp tác giáo dục có chất lượng. Hiệu quả phối hợp phụ thuộc nhiều hơn vào tính hai chiều của giao tiếp, mức độ tin cậy giữa các bên, khả năng chia sẻ trách nhiệm và sự phù hợp của hoạt động phối hợp với nhu cầu phát triển cụ thể của từng trẻ. Vì vậy, vấn đề đặt ra không chỉ là làm thế nào để phụ huynh tham gia nhiều hơn mà còn là làm thế nào để sự tham gia đó thực sự hỗ trợ quá trình chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.

Ở Việt Nam, Điều lệ trường mầm non xác định rõ trách nhiệm của nhà trường trong việc phối hợp với gia đình và cộng đồng nhằm thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2020). Các nghiên cứu trong nước cũng đã đề cập đến

vai trò của gia đình, các hình thức phối hợp và việc thực hiện những chức năng quản lý như lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra (Hoàng, 2018; Mã & Nguyễn, 2023; Võ, 2023; Nguyễn, 2024; Lê & Nguyễn, 2025). Những kết quả này góp phần làm rõ cơ sở thực tiễn của quản lý hoạt động phối hợp trong giáo dục mầm non. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu hiện nay vẫn tập trung vào trường mầm non nói chung hoặc các cơ sở công lập, trong khi những vấn đề phát sinh từ cơ chế vận hành của trường mầm non tư thục chưa được phân tích tương xứng.

Sự khác biệt này có ý nghĩa đáng kể đối với nghiên cứu quản lý, trong trường mầm non tư thục, phụ huynh vừa là đối tác cùng nhà trường thực hiện mục tiêu giáo dục, vừa là người trực tiếp lựa chọn và chi trả cho dịch vụ giáo dục. Điều đó khiến nhà trường không chỉ phải bảo đảm chất lượng chuyên môn sư phạm mà còn phải quan tâm đến chất lượng dịch vụ, tính minh bạch, trải nghiệm của phụ huynh, uy tín của cơ sở và khả năng duy trì tuyển sinh. Vì vậy, quản lý hoạt động phối hợp trong trường tư thục không thể chỉ dừng ở việc tổ chức các kênh trao đổi với phụ huynh mà còn phải bao gồm việc quản trị kỳ vọng, xây dựng niềm tin, tiếp nhận và xử lý phản hồi cũng như bảo đảm trách nhiệm giải trình của nhà trường.

Bối cảnh chuyển đổi số tiếp tục làm cho quan hệ này trở nên phức tạp hơn. Camera, phần mềm quản lý trường học, sổ liên lạc điện tử, hình ảnh hoạt động, nhóm lớp trực tuyến và các nền tảng nhắn tin giúp tăng tốc độ kết nối và tạo điều kiện để phụ huynh tiếp cận thông tin về trẻ thuận lợi hơn. Tuy nhiên, cùng với những lợi ích đó là các rủi ro liên quan đến dữ liệu cá nhân, quyền riêng tư, hình ảnh, thông tin sức khỏe của trẻ và áp lực phản hồi liên tục đối với giáo viên. Byrne & cs. (2021) nhấn mạnh rằng quản trị dữ liệu trẻ em cần đặt quyền và lợi ích tốt nhất của trẻ ở vị trí trung tâm, đồng thời phải xác định rõ mục đích sử dụng dữ liệu, phạm vi truy cập và trách nhiệm của tổ chức xử lý dữ liệu. Trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, việc xử lý dữ liệu cá nhân trong cơ sở giáo dục cũng cần được thực hiện phù hợp với Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15 và Nghị định số 356/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 (Quốc hội, 2025; Chính phủ, 2025).

Trên cơ sở đó, bài viết tập trung trả lời ba câu hỏi nghiên cứu: (1) các nghiên cứu trong và ngoài nước đã tiếp cận phối hợp nhà trường - gia đình trong giáo dục mầm non theo những hướng chủ yếu nào và có những điểm thống nhất, khác biệt nào; (2) quản lý hoạt động phối hợp ở trường mầm non tư thục có những đặc thù và vấn đề quản lý nào cần được lưu ý; và (3) từ các lý thuyết và kết quả nghiên cứu đã công bố, có thể xây dựng khung phân tích quản lý hoạt động phối hợp theo những thành tố nào.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Bài viết sử dụng tổng quan tường thuật có cấu trúc, cách lựa chọn này phù hợp với mục tiêu của nghiên cứu là không chỉ tập hợp kết quả thực nghiệm mà còn đối chiếu các lý thuyết, nghiên cứu định lượng, nghiên cứu trường hợp, tài liệu quản lý, báo cáo quốc tế và văn bản pháp lý có loại hình rất khác nhau. Green & cs. (2006) cho rằng tổng quan tường thuật có thể tạo giá trị học thuật khi quy trình lựa chọn và tổng hợp tài liệu được trình bày minh bạch. Snyder (2019) cũng nhấn mạnh sự cần thiết phải xác định rõ câu hỏi, chiến lược tìm kiếm, tiêu chí lựa chọn và cách tổng hợp tài liệu.

Bản tổng quan này tham khảo các nguyên tắc minh bạch của PRISMA 2020 về nhận diện, lựa chọn, thẩm định và tổng hợp nghiên cứu (Page & cs., 2021), nhưng không được xác định là một tổng quan hệ thống PRISMA đầy đủ, vì hồ sơ tìm kiếm ban đầu không lưu giữ đầy đủ số lượng kết quả thô và số bản ghi bị loại ở từng giai đoạn. Việc xác định rõ giới hạn này nhằm tránh tạo ra các số liệu sàng lọc hồi cứu không thể kiểm chứng.

2.2. Nguồn và chiến lược tìm kiếm

Nguồn tài liệu được khai thác từ: Google Scholar; ERIC; Crossref; các tạp chí khoa học giáo dục trong nước; cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật; các công bố chính thức của OECD, UNESCO, UNICEF và WHO; tài liệu của NAEYC, Office of Head Start và các tổ chức chuyên môn liên quan.

Các nhóm từ khóa tiếng Việt được sử dụng xoay quanh: “phối hợp nhà trường - gia đình”, “sự tham gia của phụ huynh”, “chăm sóc giáo dục trẻ mầm non”, “quản lý phối hợp”, “trường mầm non tư thục”, “giao tiếp với phụ huynh”, “dữ liệu trẻ em”.

Các từ khóa tiếng Anh gồm các tổ hợp: “school-family collaboration”, “family engagement”, “parent involvement”, “early childhood education”, “private preschool”, “family-school partnership”, “educational management”, “child data governance”.

Không áp dụng giới hạn năm tuyệt đối vì một số công trình nền tảng được công bố từ trước năm 2000 nhưng vẫn có vai trò quan trọng đối với khung lý thuyết, điển hình là Bronfenbrenner (1979) và Hoover-Dempsey và Sandler (1997). Đối với bằng chứng thực nghiệm, chính sách và chuyển đổi số, các tài liệu mới hơn được ưu tiên.

2.3. Tiêu chí lựa chọn và loại trừ

Tài liệu được đưa vào tổng quan khi đáp ứng các yêu cầu sau: liên quan trực tiếp đến quan hệ nhà trường - gia đình, sự tham gia của phụ huynh hoặc quản lý giáo dục mầm non; có giá trị đối với ít nhất một câu hỏi nghiên cứu; có thông tin xuất bản và tác giả rõ ràng; có thể truy xuất qua DOI, URL chính thức, cơ sở dữ liệu học thuật, thư viện hoặc văn bản pháp luật; đối với nghiên cứu thực nghiệm, phương pháp và đối tượng nghiên cứu phải được mô tả đủ để xác định phạm vi kết luận; đối với báo cáo tổ chức, ưu tiên tài liệu của cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức quốc tế có chức năng chuyên môn; đối với văn bản pháp lý, chỉ sử dụng văn bản có thể xác định rõ tình trạng hiệu lực tại thời điểm hoàn thiện bài báo.

Tài liệu bị loại nếu nguồn gốc không rõ; không truy xuất được; chỉ thể hiện quan điểm cá nhân; trùng lặp; nội dung không liên quan trực tiếp đến câu hỏi nghiên cứu; hoặc có thông tin thư mục không thể kiểm chứng.

2.4. Đánh giá chất lượng và độ phù hợp của tài liệu

Do các tài liệu thuộc nhiều loại hình khác nhau, nghiên cứu không sử dụng một thang điểm chất lượng duy nhất. Thay vào đó, mỗi tài liệu được xem xét trên bốn phương diện:

Tiêu chí	Câu hỏi đánh giá
Độ tin cậy của nguồn	Công trình có được xuất bản bởi tạp chí, nhà xuất bản, cơ quan nhà nước hoặc tổ chức chuyên môn có thể xác minh không?
Tính minh bạch	Tác giả, năm, phương pháp, nguồn dữ liệu hoặc căn cứ xuất bản có được xác định rõ không?
Mức độ liên quan	Tài liệu có trả lời trực tiếp câu hỏi về phối hợp, quản lý phối hợp hoặc bối cảnh mầm non tư thục không?
Khả năng sử dụng kết luận	Phạm vi mẫu, bối cảnh và phương pháp có cho phép sử dụng kết luận ở mức độ mà bài tổng quan đang diễn giải không?

2.5. Mã hóa và tổng hợp dữ liệu

Tài liệu được mã hóa theo sáu nhóm chủ đề: nền tảng lý thuyết; mục tiêu và nội dung phối hợp; các chức năng quản lý; đặc thù trường mầm non tư thục; chuyển đổi số và quản trị dữ liệu; các yếu tố ảnh hưởng đến phối hợp.

Quá trình tổng hợp được thực hiện theo ba bước. Trước hết, các luận điểm tương đồng giữa các công trình được nhóm lại. Tiếp theo, các khác biệt về phạm vi, đối tượng và cách tiếp cận được đối chiếu để tránh đồng nhất những kết luận xuất phát từ các bối cảnh khác nhau. Cuối cùng, các khoảng trống được kết nối với lý thuyết quản lý và đặc thù trường tư thục nhằm xây dựng khung phân tích.

Bảng 1. Tóm tắt thiết kế tổng quan

Thành phần	Nội dung
Loại hình	Tổng quan tường thuật có cấu trúc
Nguồn	CSDL học thuật, tạp chí, sách, báo cáo quốc tế, văn bản pháp luật
Đối tượng	Phối hợp nhà trường - gia đình; parental/family engagement; quản lý giáo dục mầm non; trường tư thục
Sàng lọc	Theo tính liên quan, độ tin cậy, khả năng truy xuất và phạm vi kết luận
Đánh giá	Độ tin cậy nguồn, minh bạch, liên quan và khả năng sử dụng kết luận
Mã hóa	Sáu nhóm chủ đề
Tổng hợp	So sánh - đối chiếu - nhận diện khoảng trống - xây dựng khung phân tích

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Một giới hạn phương pháp cần được ghi nhận là quá trình tìm kiếm ban đầu được thực hiện theo hình thức lập và mở rộng nguồn, nhưng không lưu giữ đầy đủ nhật ký số lượng bản ghi tại từng giai đoạn. Vì vậy, nghiên cứu không báo cáo số liệu PRISMA hồi cứu không thể kiểm chứng. Đây là điểm cần được cải thiện trong các tổng quan tiếp theo.

3. Kết quả tổng quan

3.1. Các cách tiếp cận lý thuyết về phối hợp nhà trường – gia đình

Tổng quan cho thấy quản lý hoạt động phối hợp giữa nhà trường và gia đình trong giáo dục mầm non được tiếp cận từ nhiều nền tảng lý thuyết khác nhau, trong đó mỗi cách tiếp cận làm rõ một phương diện của mối quan hệ này.

Lý thuyết sinh thái học của Bronfenbrenner (1979) nhấn mạnh sự liên kết giữa các môi trường gần gũi với trẻ, đặc biệt là gia đình và nhà trường. Từ góc nhìn này, sự thống nhất giữa hai môi trường có ý nghĩa đối với tính liên tục trong quá trình phát triển của trẻ. Epstein (2011) mở rộng cách tiếp cận bằng mô hình quan hệ đối tác nhà trường - gia đình - cộng đồng, qua đó xác định nhiều hình thức tham gia của phụ huynh thay vì giới hạn phối hợp ở hợp phụ huynh hoặc trao đổi thông tin.

Hoover-Dempsey và Sandler (1997) tập trung giải thích các điều kiện thúc đẩy sự tham gia của cha mẹ, bao gồm nhận thức về vai trò, niềm tin vào khả năng hỗ trợ con và lời mời tham gia từ nhà trường. Trong khi đó, khung PFCE và cách tiếp cận phát triển năng lực kép của Mapp và Kuttner (2013) xem sự tham gia của gia đình là một thành tố cần được xây dựng ở cấp hệ thống, gắn với năng lực của cả nhà trường và phụ huynh.

Đối với giáo dục mầm non, tiếp cận chăm sóc nuôi dưỡng toàn diện mở rộng nội dung phối hợp sang sức khỏe, dinh dưỡng, an toàn, chăm sóc đáp ứng và học tập sớm (World Health Organization, United Nations Children's Fund, & World Bank Group, 2018). Đồng thời, các nghiên cứu của OECD (2019, 2021) nhấn mạnh chất lượng tương tác, năng lực đội ngũ và điều kiện tổ chức, qua đó tạo cơ sở để xem phối hợp nhà trường - gia đình là một nội dung của quản lý chất lượng giáo dục mầm non.

Bảng 2. Đối chiếu các cách tiếp cận lý thuyết

Cách tiếp cận	Trọng tâm	Hàm ý đối với quản lý phối hợp
Bronfenbrenner	Mối liên hệ giữa các môi trường phát triển của trẻ	Bảo đảm sự liên tục giữa gia đình và nhà trường
Epstein	Các hình thức tham gia của phụ huynh	Đa dạng hóa phương thức phối hợp
Hoover-Dempsey & Sandler	Điều kiện và động cơ tham gia của cha mẹ	Chủ động tạo điều kiện và khuyến khích phụ huynh tham gia
PFCE; Mapp & Kuttner	Tiếp cận hệ thống và phát triển năng lực	Xây dựng năng lực phối hợp cho cả nhà trường và gia đình
Nurturing Care	Nhu cầu phát triển toàn diện của trẻ	Mở rộng nội dung phối hợp sang chăm sóc, sức khỏe, an toàn và giáo dục
Quản lý chất lượng	Tiêu chí, dữ liệu và cải tiến	Đưa hoạt động phối hợp vào chu trình quản lý chất lượng

Như vậy, các lý thuyết không đối lập mà bổ trợ cho nhau: lý thuyết sinh thái giải thích sự cần thiết của phối hợp; các mô hình tham gia làm rõ cách thức và điều kiện tham gia của phụ huynh; tiếp cận chăm sóc nuôi dưỡng xác định nội dung phối hợp; còn quản lý chất lượng cung cấp cơ sở cho việc tổ chức, đánh giá và cải tiến hoạt động này.

3.2. Các hướng nghiên cứu quốc tế

Các nghiên cứu quốc tế chủ yếu tập trung vào hai hướng: đánh giá mối liên hệ giữa sự tham gia của phụ huynh với kết quả phát triển của trẻ và nghiên cứu chất lượng của quan hệ nhà trường - gia đình. Fan và Chen (2001), Castro & cs. (2015) cho thấy sự tham gia của phụ huynh có mối liên hệ tích cực với kết quả giáo dục, mặc dù mức độ tác động khác nhau theo hình thức tham gia và bối cảnh nghiên cứu.

Đối với trẻ nhỏ, Fantuzzo & cs. (2004) cho thấy sự tham gia của gia đình có nhiều chiều và có liên hệ với năng lực học tập, hành vi của trẻ. Sheridan & cs. (2010) cũng chỉ ra rằng những can thiệp tạo điều kiện để phụ huynh tham gia có mục tiêu có thể hỗ trợ phát triển năng lực xã hội - cảm xúc của trẻ mầm non.

Một xu hướng đáng chú ý là nghiên cứu quốc tế ngày càng chuyển từ việc xem xét mức độ tham gia (*parental involvement*) sang chú trọng chất lượng gắn kết (*family engagement*). Theo Mapp và Kuttner (2013) và khung PFCE, phối hợp hiệu quả không chỉ thể hiện ở việc phụ huynh tham dự hoạt động mà còn ở giao tiếp hai chiều, niềm tin, năng lực hợp tác và trách nhiệm được chia sẻ. Cách tiếp cận này cho thấy chất lượng phối hợp cần được đánh giá bằng kết quả của mối quan hệ đối với sự phát triển của trẻ, thay vì chỉ bằng số lượng hoạt động hay tần suất trao đổi.

3.3. Các hướng nghiên cứu trong nước

Các nghiên cứu ở Việt Nam nhìn chung khẳng định vai trò của sự phối hợp giữa nhà trường và gia đình trong chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ. Hoàng (2018) nhấn mạnh sự cần thiết của việc tạo môi trường giáo dục thống nhất giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

Các nghiên cứu gần đây đã chuyển dần từ mô tả vai trò và hình thức phối hợp sang tiếp cận dưới góc độ quản lý. Võ (2023) phân tích quản lý hoạt động phối hợp thông qua các chức năng lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra. Mã và Nguyễn (2023), Nguyễn (2024), Lê và Nguyễn (2025) tiếp tục phân ánh những hạn chế về hình thức phối hợp, mức độ tham gia của gia đình và công tác kiểm tra, đánh giá. Hoàng và Bùi (2025) mở rộng cách tiếp cận khi xem gia đình là một bên tham gia vào quá trình quản lý hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ.

So với các nghiên cứu quốc tế, các công trình trong nước có ưu điểm là phản ánh tương đối rõ các chức năng quản lý và điều kiện thực tiễn của giáo dục mầm non Việt Nam. Tuy nhiên, phần lớn nghiên cứu vẫn tập trung vào trường mầm non nói chung hoặc trường công lập; ít công trình phân tích riêng bối cảnh trường mầm non tư thục. Bên cạnh đó, các yếu tố như chất lượng quan hệ, niềm tin phụ huynh, truyền thông số, bảo vệ dữ liệu trẻ em và trách nhiệm giải trình chưa được tích hợp đầy đủ vào nghiên cứu quản lý hoạt động phối hợp.

Có thể thấy, nghiên cứu trong nước chủ yếu tiếp cận vấn đề từ câu hỏi “hoạt động phối hợp được quản lý như thế nào”, trong khi các nghiên cứu quốc tế ngày càng quan tâm đến câu hỏi “quan hệ phối hợp có tạo ra sự tham gia thực chất và hỗ trợ sự phát triển của trẻ hay không”. Đây là hai hướng tiếp cận cần được kết nối trong nghiên cứu quản lý hoạt động phối hợp ở trường mầm non tư thục.

3.4. Từ quản lý hoạt động phối hợp đến quản trị quan hệ giáo dục

Từ việc đối chiếu các hướng nghiên cứu trên, có thể phân biệt giữa hoạt động phối hợp và quản lý hoạt động phối hợp. Hoạt động phối hợp là những tương tác cụ thể giữa nhà trường, giáo viên, nhân viên và gia đình nhằm thống nhất việc chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ. Trong khi đó, quản lý hoạt động phối hợp là quá trình xác định mục tiêu, lập kế hoạch, phân công trách nhiệm, tổ chức các kênh tương tác, theo dõi, tiếp nhận phản hồi và điều chỉnh hoạt động phối hợp.

Sự phân biệt này cho thấy số lượng hoạt động hoặc tần suất trao đổi chưa đủ để phản ánh chất lượng quản lý. Một cơ sở có thể tổ chức nhiều cuộc họp, gửi nhiều thông báo hoặc thường xuyên chia sẻ hình ảnh nhưng hiệu quả phối hợp vẫn hạn chế nếu giao tiếp chủ yếu một chiều, phụ huynh ít được phản hồi hoặc thông tin thu nhận không được sử dụng để hỗ trợ trẻ và cải tiến hoạt động.

Vì vậy, kết quả tổng quan gợi ra ba chuyển dịch trong quản lý: từ thông báo một chiều sang giao tiếp hai chiều; từ các hoạt động riêng lẻ sang một quy trình quản lý có hệ thống; và từ xử lý phản ánh khi phát sinh sang sử dụng phản hồi để cải tiến chất lượng. Quan điểm này phù hợp với sự phân biệt giữa tham gia hình thức và gắn kết thực chất của gia đình trong giáo dục (Trần, 2025), đồng thời tương thích với cách tiếp cận phát triển năng lực của Mapp và Kuttner (2013).

Trên cơ sở đó, quản lý hoạt động phối hợp trong trường mầm non tư thục cần được tiếp cận rộng hơn như quản trị quan hệ giáo dục, trong đó nhà trường vừa tổ chức các hoạt động phối hợp, vừa quản lý chất lượng tương tác, trách nhiệm của các bên và việc sử dụng phản hồi nhằm bảo đảm lợi ích và sự phát triển của trẻ. Cách tiếp cận này tạo cơ sở để tiếp tục phân tích các đặc thù, yếu tố ảnh hưởng và xây dựng khung quản lý phù hợp với trường mầm non tư thục.

3.5. Đặc thù và các mâu thuẫn quản lý ở trường mầm non tư thục

Phụ huynh tại các trường mầm non tư thục trực tiếp lựa chọn cơ sở giáo dục và chi trả cho các dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ. Vì vậy, chất lượng chăm sóc, thái độ giao tiếp của đội ngũ, điều kiện cơ sở vật chất và mức độ minh bạch thông tin có ảnh hưởng trực tiếp đến niềm tin, sự hài lòng và quyết định tiếp tục cho trẻ theo học. Tuy nhiên, nếu coi phụ huynh đơn thuần là “khách hàng” và xem việc đáp ứng mọi kỳ vọng là tiêu chí cao nhất của chất lượng thì có thể làm suy giảm tính chuyên môn của hoạt động giáo dục. Nhà trường vẫn cần bảo đảm quyền tự chủ sư phạm, giải thích rõ căn cứ của các quyết định chuyên môn và ưu tiên nhu cầu phát triển, sự an toàn và lợi ích tốt nhất của trẻ. Do đó, quản lý ở trường mầm non tư thục cần hướng đến sự hài lòng hợp lý của phụ huynh trên nền tảng chất lượng giáo dục, thay vì thỏa mãn mọi yêu cầu mang tính dịch vụ.

Bên cạnh đó, việc ứng dụng các nền tảng số trong quản lý và giao tiếp với phụ huynh vừa tạo ra cơ hội tăng cường tính minh bạch, vừa làm phát sinh những yêu cầu mới về quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu trẻ em. Các nhóm trực tuyến, phần mềm quản lý, camera, hình ảnh hoạt động, thông tin sức khỏe và nhật ký phát triển giúp phụ huynh theo dõi tình hình của trẻ thuận lợi hơn, nhưng đồng thời làm tăng nguy cơ lộ lọt, sử dụng sai mục đích hoặc chia sẻ vượt quá phạm vi cần thiết đối với dữ liệu cá nhân của trẻ. Byrne & cs. (2021) nhấn mạnh rằng quản trị dữ liệu trẻ em phải đặt quyền trẻ em và trách nhiệm của tổ chức xử lý dữ liệu ở vị trí trung tâm. Trong bối cảnh pháp luật Việt Nam hiện hành, các cơ sở giáo dục vì vậy cần xem quản trị dữ liệu là một bộ phận của quản lý hoạt động phối hợp giữa nhà trường và gia đình, chứ không chỉ là một nhiệm vụ mang tính kỹ thuật (Quốc hội, 2025; Chính phủ, 2025).

Một mâu thuẫn khác xuất hiện từ tính tức thời của giao tiếp số. Việc sử dụng nhóm lớp và các nền tảng nhắn tin có thể tạo ra kỳ vọng rằng giáo viên cần phản hồi phụ huynh trong mọi thời điểm. Mặc dù khả năng phản hồi nhanh góp phần làm tăng cảm nhận về sự quan tâm và chất lượng phục vụ, áp lực phản hồi liên tục cũng có thể dẫn đến căng thẳng nghề nghiệp, trả lời thiếu cân nhắc hoặc xử lý những vấn đề phức tạp trên các kênh không phù hợp. Vì vậy, chất lượng giao tiếp không nên được đánh giá chỉ bằng tốc độ phản hồi. Nhà trường cần xác lập rõ kênh thông tin chính thức, thời gian phản hồi phù hợp, nguyên tắc trao đổi và cấp độ xử lý đối với từng loại tình huống, qua đó vừa bảo đảm nhu cầu thông tin của phụ huynh vừa bảo vệ chất lượng chuyên môn và điều kiện làm việc của giáo viên.

Ngoài ra, trường mầm non tư thục còn phải giải quyết mối quan hệ giữa chuẩn hóa quy trình và cá thể hóa hỗ trợ trẻ. Việc xây dựng các quy trình thống nhất về giao tiếp, tư vấn, tiếp nhận phản ánh và phối hợp với phụ huynh giúp hạn chế tình trạng mỗi giáo viên xử lý theo kinh nghiệm cá nhân, đồng thời tạo sự nhất quán trong toàn trường. Tuy nhiên, nếu quy trình được áp dụng một cách cứng nhắc thì có thể không đáp ứng được những khác biệt về sức khỏe, hành vi, cảm xúc, hoàn cảnh gia đình và nhu cầu phát triển của từng trẻ. Vì vậy, quản lý phối hợp trong trường mầm non tư thục cần đồng thời bảo đảm chuẩn chung về quy trình và duy trì khả năng điều chỉnh linh hoạt theo từng trường hợp cụ thể, trong đó nhu cầu và sự phát triển của trẻ là căn cứ trung tâm cho mọi quyết định phối hợp.

3.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý hoạt động phối hợp

Kết quả tổng quan cho thấy hiệu quả quản lý hoạt động phối hợp giữa nhà trường và gia đình trong chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ chịu tác động đồng thời của năm nhóm yếu tố chính. Các nhóm yếu tố này có mối quan hệ tương tác với nhau, vì vậy hiệu quả phối hợp không thể được xem là trách nhiệm riêng của giáo viên, phụ huynh hay bất kỳ một chủ thể đơn lẻ nào.

Nhóm yếu tố thuộc về nhà trường bao gồm định hướng của chủ cơ sở, năng lực quản lý của hiệu trưởng, văn hóa chất lượng, cơ chế phân công trách nhiệm, hệ thống kênh thông tin,

quy trình tiếp nhận và xử lý phản hồi cũng như nguồn lực công nghệ phục vụ hoạt động phối hợp. Đây là những điều kiện có tính nền tảng, quyết định mức độ thông nhất và ổn định của hoạt động phối hợp trong toàn trường. Khi nhà trường có quy định rõ ràng, phân công trách nhiệm cụ thể và thiết lập được các kênh thông tin chính thức, việc phối hợp với phụ huynh sẽ ít phụ thuộc vào kinh nghiệm cá nhân của từng giáo viên. Ngược lại, nếu thiếu quy trình và cơ chế điều phối thống nhất, cùng một vấn đề có thể được xử lý theo nhiều cách khác nhau, làm giảm tính nhất quán và ảnh hưởng đến niềm tin của phụ huynh.

Nhóm yếu tố thuộc về giáo viên có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng phối hợp bởi giáo viên là người thường xuyên tiếp xúc với trẻ và gia đình. Bên cạnh năng lực chuyên môn trong chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ, giáo viên cần có khả năng quan sát, phát hiện những thay đổi của trẻ, tư vấn phụ huynh và giải thích các vấn đề bằng ngôn ngữ dễ hiểu, có cơ sở sư phạm. Đồng thời, trong bối cảnh giao tiếp trực tuyến ngày càng phổ biến, năng lực quản lý cảm xúc, xử lý tình huống và giao tiếp trên môi trường số cũng trở thành yêu cầu quan trọng. Vì vậy, chất lượng phối hợp không chỉ phụ thuộc vào thái độ của giáo viên mà còn gắn với năng lực nghề nghiệp và khả năng giao tiếp chuyên môn của đội ngũ.

Nhóm yếu tố thuộc về gia đình bao gồm nhận thức của cha mẹ về vai trò của mình trong giáo dục trẻ, thời gian dành cho con, điều kiện kinh tế, phong cách nuôi dạy, mức độ tin tưởng vào nhà trường và cảm nhận của phụ huynh về khả năng hỗ trợ con. Những khác biệt giữa các gia đình có thể dẫn đến mức độ và hình thức tham gia rất khác nhau. Hoover-Dempsey và Sandler (1997) cho rằng cha mẹ có xu hướng tham gia tích cực hơn khi họ nhận thức rõ vai trò của mình, tin rằng bản thân có khả năng hỗ trợ con và nhận được lời mời tham gia phù hợp từ nhà trường. Điều này cho thấy nhà trường không nên chỉ yêu cầu phụ huynh phối hợp mà cần chủ động tạo điều kiện, hướng dẫn và xây dựng cảm giác rằng phụ huynh có khả năng đóng góp thực chất vào quá trình phát triển của trẻ.

Nhóm yếu tố thuộc về trẻ liên quan đến sức khỏe, đặc điểm phát triển, tính khí, khả năng ngôn ngữ, hành vi, cảm xúc và nhu cầu hỗ trợ của từng cá nhân. Những trẻ có khó khăn về sức khỏe, ngôn ngữ, hành vi hoặc khả năng thích ứng thường đòi hỏi mức độ phối hợp giữa nhà trường và gia đình chặt chẽ và cá thể hóa hơn. Vì vậy, nội dung và phương thức phối hợp không thể được áp dụng hoàn toàn giống nhau cho tất cả trẻ mà cần được điều chỉnh dựa trên hồ sơ phát triển và nhu cầu thực tế của từng trường hợp. Điều này cũng khẳng định rằng trẻ phải được đặt ở vị trí trung tâm của hoạt động phối hợp, thay vì xem sự hài lòng của phụ huynh là kết quả cuối cùng của quản lý.

Cuối cùng, nhóm yếu tố thuộc về môi trường xã hội - công nghệ bao gồm chính sách và quy định pháp luật, sự phát triển của mạng xã hội, các nền tảng quản lý giáo dục, chuẩn mực giao tiếp của cộng đồng và sự thay đổi trong kỳ vọng của cha mẹ đối với nhà trường. Công nghệ giúp rút ngắn thời gian trao đổi và mở rộng khả năng tiếp cận thông tin, nhưng đồng thời làm tăng tốc độ lan truyền thông tin, áp lực phản hồi và các yêu cầu về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Do đó, công nghệ không chỉ đóng vai trò là công cụ hỗ trợ mà còn làm thay đổi bản chất, tốc độ và phạm vi của quan hệ giữa nhà trường với gia đình. Quản lý hoạt động phối hợp trong trường mầm non tư thục vì vậy cần đặt việc sử dụng công nghệ trong khuôn khổ sư phạm, quản lý và pháp lý phù hợp.

4. Thảo luận

4.1. Những điểm thống nhất và những vấn đề còn tranh luận

Kết quả tổng quan cho thấy các nghiên cứu tương đối thống nhất rằng gia đình và nhà trường đều giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển của trẻ; giao tiếp hai chiều có chất lượng quan trọng hơn việc chỉ tăng tần suất thông tin; phụ huynh cần được tham gia thực chất; và hoạt động phối hợp cần được quản lý bằng mục tiêu, trách nhiệm, phản hồi và cải tiến.

Tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề cần cân bằng trong quản lý. Thứ nhất là giữa mức độ tham gia và chất lượng tham gia của phụ huynh; thứ hai là giữa đáp ứng kỳ vọng phụ huynh và bảo đảm quyền tự chủ chuyên môn của nhà trường; thứ ba là giữa minh bạch thông tin và bảo vệ dữ liệu trẻ em; thứ tư là giữa chuẩn hóa quy trình và cá thể hóa hỗ trợ. Điều này cho thấy hiệu quả phối hợp không phụ thuộc vào số lượng hoạt động mà chủ yếu ở chất lượng quan hệ và khả năng cân bằng các yêu cầu quản lý khác nhau.

4.2. Khoảng trống nghiên cứu

Tổng quan xác định năm khoảng trống chính. Một là, còn ít nghiên cứu chuyên sâu về trường mầm non tư thục. Hai là, nhiều công trình mới tập trung vào hoạt động phối hợp mà chưa phân tích đầy đủ hệ thống quản lý hoạt động này. Ba là, chất lượng quan hệ như niềm tin, đối thoại và trách nhiệm chia sẻ chưa được quan tâm tương xứng. Bốn là, chuyển đổi số và quản trị dữ liệu trẻ em chưa được tích hợp đầy đủ vào nghiên cứu quản lý giáo dục mầm non. Năm là, còn thiếu bộ tiêu chí hoặc thang đo được kiểm định dành riêng cho quản lý hoạt động phối hợp trong trường mầm non tư thục ở Việt Nam.

4.3. Cơ sở hình thành khung phân tích sáu thành tố

Khung sáu thành tố được hình thành từ sự kết nối của ba nền tảng. Thứ nhất là lý luận quản lý, giúp xác định chủ thể, mục tiêu, tổ chức thực hiện và kiểm tra - cải tiến. Thứ hai là các lý thuyết về quan hệ nhà trường - gia đình, làm rõ hình thức và chất lượng tham gia của phụ huynh. Thứ ba là đặc thù của trường mầm non tư thục, bao gồm chất lượng dịch vụ, năng lực đội ngũ, công nghệ, dữ liệu và trách nhiệm giải trình.

Từ đó, bài viết đề xuất sáu thành tố gồm: chủ thể quản lý, mục tiêu phối hợp, nội dung phối hợp, phương thức phối hợp, điều kiện bảo đảm và kiểm tra - cải tiến. Khung này vừa kế thừa logic quản lý giáo dục, vừa phản ánh đặc thù của quan hệ nhà trường - gia đình trong trường mầm non tư thục.

Bảng 3. Cơ sở hình thành khung sáu thành tố

Thành tố	Cơ sở hình thành
Chủ thể quản lý	Tiếp cận hệ thống, PFCE
Mục tiêu	Sinh thái học phát triển, Nurturing Care, chất lượng ECEC
Nội dung	Nurturing Care và nhiệm vụ giáo dục mầm non
Phương thức	Epstein; Hoover-Dempsey & Sandler
Điều kiện bảo đảm	PFCE; quản lý chất lượng; quản trị dữ liệu
Kiểm tra – cải tiến	Quản lý chất lượng

Từ đó, bài viết đề xuất khái niệm: *Quản lý hoạt động phối hợp giữa nhà trường và gia đình trong chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ ở trường mầm non tư thục là quá trình tác động có mục tiêu, có kế hoạch của chủ thể quản lý nhằm thiết lập, tổ chức, hỗ trợ, giám sát và cải tiến quan hệ hợp tác giữa nhà trường, đội ngũ và gia đình; qua đó bảo đảm tính liên tục trong chăm sóc – giáo dục trẻ, chất lượng chuyên môn và dịch vụ, niềm tin của phụ huynh, quyền riêng tư của trẻ và sự phát triển bền vững của cơ sở giáo dục.*

Khái niệm này nhấn mạnh ba điểm.

Một là, trẻ em là trung tâm, chứ không phải sự hài lòng của nhà trường hoặc phụ huynh.

Hai là, phụ huynh là đối tác, không chỉ là người nhận thông báo.

Ba là, phối hợp là đối tượng quản trị, không chỉ là kỹ năng cá nhân của giáo viên.

4.4. Khung phân tích quản lý hoạt động phối hợp

Bảng 4. Khung phân tích đề xuất

Thành tố	Nội dung trọng tâm
Chủ thể quản lý	Chủ cơ sở, hiệu trưởng, tổ/bộ phận chuyên môn, giáo viên và các bộ phận hỗ trợ
Mục tiêu	Phát triển trẻ, thống nhất trường - gia đình, an toàn, niềm tin và chất lượng
Nội dung	Dinh dưỡng, sức khỏe, an toàn, cảm xúc, hành vi, ngôn ngữ, kỹ năng và học tập sớm
Phương thức	Tư vấn, họp, hoạt động gia đình, nền tảng số, trao đổi cá nhân
Điều kiện bảo đảm	Năng lực đội ngũ, quy trình, thời gian, công nghệ, bảo mật và văn hóa
Kiểm tra – cải tiến	Phản hồi, xử lý vấn đề, đánh giá chất lượng và điều chỉnh

Khung này khác với cách tiếp cận chỉ dựa trên bốn chức năng quản lý ở chỗ nó đồng thời trả lời hai nhóm câu hỏi: nhà trường quản lý bằng cách nào và nội dung quan hệ đang được quản lý là gì.

4.5. Gợi ý tiêu chí đánh giá

Đánh giá quản lý phối hợp cần tránh lệ thuộc vào số lượng hoạt động. Một trường tổ chức nhiều sự kiện nhưng phụ huynh không được lắng nghe vẫn có thể có chất lượng phối hợp thấp. Bộ tiêu chí sơ bộ nên gồm sáu nhóm:

Bảng 5. Gợi ý tiêu chí đánh giá

Nhóm tiêu chí	Biểu hiện cần đánh giá
Kế hoạch và trách nhiệm	Mục tiêu, nội dung, người phụ trách và thời gian được xác định rõ
Giao tiếp hai chiều	Thông tin chính xác, kịp thời; phụ huynh được phản hồi và được lắng nghe
Tham gia thực chất	Gia đình được hỗ trợ để đồng hành với trẻ thay vì chỉ tham dự sự kiện
Thống nhất chăm sóc – giáo dục	Có sự liên tục về dinh dưỡng, nề nếp, hành vi, cảm xúc và hỗ trợ phát triển
An toàn và dữ liệu trẻ	Có nguyên tắc về hình ảnh, dữ liệu sức khỏe, camera, quyền truy cập và truyền thông số
Phản hồi và cải tiến	Dữ liệu phản hồi được phân tích và dẫn tới thay đổi có thể kiểm chứng

Bộ tiêu chí này mới ở mức khung khái niệm. Để trở thành thang đo, cần tiếp tục xây dựng biến quan sát, đánh giá giá trị nội dung bằng chuyên gia, khảo sát thử, kiểm định độ tin cậy và giá trị cấu trúc.

4.6. Hàm ý quản lý

Đối với cơ quan quản lý giáo dục, kết quả cho thấy cần có hướng dẫn cụ thể hơn về quan hệ nhà trường - gia đình ở cơ sở mầm non ngoài công lập, đặc biệt về truyền thông số, trách nhiệm xử lý phản ánh và dữ liệu trẻ em.

Đối với chủ cơ sở và hiệu trưởng, hoạt động phối hợp cần được đưa vào hệ thống quản lý chất lượng. Không nên giao toàn bộ trách nhiệm chăm sóc quan hệ phụ huynh cho giáo viên lớp.

Đối với giáo viên, năng lực giao tiếp với phụ huynh cần được xem là một năng lực nghề nghiệp cần bồi dưỡng, bao gồm tư vấn, giải thích, giao tiếp trong tình huống xung đột và giao tiếp trên môi trường số.

Đối với phụ huynh, nhà trường cần xây dựng cơ chế để cha mẹ hiểu rằng tham gia giáo dục không chỉ là giám sát nhà trường mà còn là chia sẻ thông tin, duy trì sự thống nhất trong chăm sóc và cùng hỗ trợ sự phát triển của trẻ.

4.7. Giới hạn của nghiên cứu

Nghiên cứu có một số giới hạn.

Thứ nhất, các tài liệu được tổng hợp thuộc nhiều loại hình và bối cảnh nên không thể so sánh bằng một chỉ số hiệu quả thống nhất.

Thứ hai, số nghiên cứu tập trung trực tiếp vào trường mầm non tư thục Việt Nam còn ít; vì vậy một số luận điểm phải được hình thành bằng cách kết nối nghiên cứu mầm non nói chung với lý thuyết quản lý và đặc thù cơ sở tư thục.

Thứ ba, nghiên cứu không thực hiện phân tích gộp và không thể suy luận quan hệ nhân quả từ các kết quả tổng quan.

Thứ tư, nhật ký tìm kiếm ban đầu chưa lưu giữ đầy đủ số lượng bản ghi ở từng giai đoạn, do đó bài viết không trình bày lưu đồ PRISMA với các con số hồi cứu không thể xác minh. Đây là một hạn chế về khả năng tái lập và cần được khắc phục trong nghiên cứu tổng quan tiếp theo.

Thứ năm, khung sáu thành tố và bộ tiêu chí mới được xây dựng trên cơ sở lý luận và tổng hợp tài liệu, chưa được kiểm định thực nghiệm.

5. Kết luận và khuyến nghị

Tổng quan cho thấy phối hợp giữa nhà trường và gia đình là một thành tố quan trọng của chất lượng giáo dục mầm non nhưng không nên được hiểu đơn giản là trao đổi thông tin hoặc tổ chức hoạt động phụ huynh.

Các cách tiếp cận quốc tế đã lần lượt làm rõ mối liên hệ giữa các môi trường phát triển của trẻ, hình thức tham gia, động cơ của cha mẹ, phát triển năng lực quan hệ và chăm sóc nuôi dưỡng toàn diện. Nghiên cứu trong nước đã đóng góp đáng kể trong việc xác định vai trò của gia đình và phân tích các chức năng quản lý phối hợp. Tuy nhiên, vẫn còn khoảng cách giữa cách tiếp cận quản lý truyền thống với yêu cầu quản trị quan hệ trong trường mầm non tư thục.

Đặc thù của trường tư thục nằm ở sự đan xen giữa quan hệ sư phạm và quan hệ dịch vụ; giữa quyền tham gia của phụ huynh và quyền tự chủ chuyên môn của nhà trường; giữa minh bạch và bảo vệ dữ liệu; giữa chuẩn hóa quy trình và cá thể hóa hỗ trợ trẻ. Vì vậy, hiệu quả quản lý không thể đánh giá chỉ bằng tần suất giao tiếp hay mức độ hài lòng.

Đóng góp chính của bài viết là đề xuất cách tiếp cận quản trị quan hệ giáo dục với sáu thành tố: chủ thể quản lý, mục tiêu, nội dung, phương thức, điều kiện bảo đảm và kiểm tra – cải tiến. Cách tiếp cận này kết nối lý thuyết quản lý với các mô hình tham gia gia đình và đặc thù của cơ sở tư thực, đồng thời đặt sự phát triển, an toàn và quyền lợi tốt nhất của trẻ ở vị trí trung tâm.

Trong thực tiễn, các trường mầm non tư thực cần xây dựng quy trình phối hợp chính thức; phân định trách nhiệm giữa các bộ phận; chuẩn hóa nhưng không hành chính hóa giao tiếp; bồi dưỡng năng lực tư vấn phụ huynh; xây dựng nguyên tắc quản trị dữ liệu; và sử dụng phản hồi để cải tiến hoạt động.

Nghiên cứu tiếp theo cần kiểm định khung sáu thành tố bằng dữ liệu thực nghiệm; xây dựng và chuẩn hóa thang đo quản lý phối hợp; so sánh giữa cơ sở công lập và tư thực; đồng thời phân tích sâu tác động của chất lượng dịch vụ, kỳ vọng phụ huynh, năng lực giao tiếp của giáo viên và chuyển đổi số đối với hiệu quả quan hệ nhà trường – gia đình.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2020). *Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 ban hành Điều lệ trường mầm non*. Truy cập từ <https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=147475>
- Bronfenbrenner, U. (1979). *The ecology of human development: Experiments by nature and design*. Harvard University Press.
- Byrne, J., Day, E., & Raftree, L. (2021). *The case for better governance of children's data: A manifesto*. UNICEF Office of Global Insight and Policy. Truy cập từ <https://www.unicef.org/innocenti/reports/case-better-governance-childrens-data-manifesto>
- Castro, M., Expósito-Casas, E., López-Martín, E., Lizasoain, L., Navarro-Asencio, E., & Gaviria, J. L. (2015). Parental involvement on student academic achievement: A meta-analysis. *Educational Research Review*, 14, 33-46. <https://doi.org/10.1016/j.edurev.2015.01.002>
- Chính phủ. (2025). *Nghị định số 356/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân*. Truy cập từ <https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=187276>
- Đào, T. Â., Trịnh, D., Nguyễn, T. H., & Đinh, V. V. (2004). *Giáo dục học mầm non* (Tập 1, tái bản lần thứ 3). NXB Đại học Sư phạm.
- Epstein, J. L. (2011). *School, family, and community partnerships: Preparing educators and improving schools* (2nd ed.). Westview Press.
- Fan, X., & Chen, M. (2001). Parental involvement and students' academic achievement: A meta-analysis. *Educational Psychology Review*, 13(1), 1-22. <https://doi.org/10.1023/A:1009048817385>
- Fantuzzo, J., McWayne, C., Perry, M. A., & Childs, S. (2004). Multiple dimensions of family involvement and their relations to behavioral and learning competencies for urban, low-income children. *School Psychology Review*, 33(4), 467-480. <https://doi.org/10.1080/02796015.2004.12086262>
- Green, B. N., Johnson, C. D., & Adams, A. (2006). Writing narrative literature reviews for peer-reviewed journals: Secrets of the trade. *Journal of Chiropractic Medicine*, 5(3), 101-117. [https://doi.org/10.1016/S0899-3467\(07\)60142-6](https://doi.org/10.1016/S0899-3467(07)60142-6)

- Hoàng, H. Q. (2018). Phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non. *Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt kì 1 tháng 5*, 138-142.
- Hoàng, T. S. T., & Bùi, T. P. (2025). Quản lý hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em từ 18 đến 36 tháng tuổi theo tiếp cận tham gia: Nghiên cứu trường hợp trường mầm non tại tỉnh Thanh Hóa. *VNU Journal of Science: Education Research*, 41(1), 105-115. <https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.5201>
- Hoover-Dempsey, K. V., & Sandler, H. M. (1997). Why do parents become involved in their children's education? *Review of Educational Research*, 67(1), 3-42. <https://doi.org/10.3102/00346543067001003>
- Lê, V. T., & Nguyễn, P. T. L. V. L. (2025). Thực trạng quản lý hoạt động phối hợp giữa nhà trường và gia đình trong chăm sóc trẻ ở các trường mầm non trên địa bàn thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 14(06S), 44-54. <https://doi.org/10.52714/dthu.14.06S.2025.1675>
- Mã, T. H., & Nguyễn, Đ. H. N. (2023). Quản lý hoạt động phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong chăm sóc, giáo dục trẻ tại các trường mầm non: Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Cao Bằng, Việt Nam. *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*, 1(292), 154-156. Truy cập từ <https://vjol.info.vn/index.php/tctbgd/article/view/87786>
- Mapp, K. L., & Kuttner, P. J. (2013). *Partners in education: A dual capacity-building framework for family-school partnerships*. SEDL. Truy cập từ <https://eric.ed.gov/?id=ED593896>
- National Association for the Education of Young Children. (n.d.). *Principles of effective family engagement*. Truy cập từ <https://www.naeyc.org/resources/topics/family-engagement/principles>
- Nguyễn, Đ. H. N. (2024). Quản lý hoạt động phối hợp giữa nhà trường và gia đình trong chăm sóc, giáo dục trẻ ở các trường mầm non thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Trong *Kỷ yếu Hội thảo quốc gia Khoa học giáo dục* (tr. 1292-1298). Truy cập từ <https://thuvienso.quochoi.vn/handle/11742/106201>
- OECD. (2019). *Providing quality early childhood education and care: Results from the Starting Strong Survey 2018*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/301005d1-en>
- OECD. (2021). *Starting Strong VI: Supporting meaningful interactions in early childhood education and care*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/f47a06ae-en>
- Page, M. J., McKenzie, J. E., Bossuyt, P. M., Boutron, I., Hoffmann, T. C., Mulrow, C. D., Shamseer, L., Tetzlaff, J. M., Akl, E. A., Brennan, S. E., Chou, R., Glanville, J., Grimshaw, J. M., Hróbjartsson, A., Lalu, M. M., Li, T., Loder, E. W., Mayo-Wilson, E., McDonald, S., McGuinness, L. A., Stewart, L. A., Thomas, J., Tricco, A. C., Welch, V. A., Whiting, P., & Moher, D. (2021). The PRISMA 2020 statement: An updated guideline for reporting systematic reviews. *BMJ*, 372, n71. <https://doi.org/10.1136/bmj.n71>
- Quốc hội. (2025). *Luật số 91/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 về bảo vệ dữ liệu cá nhân*. Truy cập từ <https://vbpl.vn/bocongan/Pages/vbpbq-thuocinh.aspx?ItemID=179252>
- Sheridan, S. M., Knoche, L. L., Edwards, C. P., Bovaird, J. A., & Kupzyk, K. A. (2010). Parent engagement and school readiness: Effects of the Getting Ready intervention on

- preschool children's social-emotional competencies. *Early Education and Development*, 21(1), 125-156. <https://doi.org/10.1080/10409280902783517>
- Snyder, H. (2019). Literature review as a research methodology: An overview and guidelines. *Journal of Business Research*, 104, 333-339. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2019.07.039>
- Trần, T. P. L. (2025). Các mô hình về sự tham gia của gia đình, cộng đồng trong giáo dục Việt Nam. *Tap chí Giáo dục*, 25(18), 19-24. Truy cập từ <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/download/3998/1239/2486>
- U.S. Department of Health and Human Services, Administration for Children and Families, Office of Head Start, National Center on Parent, Family, and Community Engagement. (2018). *Head Start Parent, Family, and Community Engagement Framework*. Truy cập từ https://resources.finalsite.net/images/v1742691540/esc15net/gr3p4dqeqdofc7vkmbgp/PFCE_Framework.pdf
- UNESCO. (2021). *Reimagining our futures together: A new social contract for education*. UNESCO. Truy cập từ <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000379707>
- Võ, T. N. H. (2023). Thực trạng quản lý hoạt động phối hợp giữa nhà trường với gia đình trong chăm sóc, giáo dục trẻ ở các trường mầm non công lập quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. *Tap chí Giáo dục*, 23(Số đặc biệt 7), 218-223. Truy cập từ <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/905>
- World Health Organization, United Nations Children's Fund, & World Bank Group. (2018). Nurturing care for early childhood development: A framework for helping children survive and thrive to transform health and human potential. *World Health Organization*. Truy cập từ <https://www.who.int/publications/i/item/9789241514064>